

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN NHÀ THỦ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/ 2015

Tên cơ sở KD : Cty CP Phát Triển Nhà Thủ Đức

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số 3-5 Pasteur, P. Nguyễn Thái Bình, Q1- TP.HCM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Mã số thuế : 0302346036

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2015

| STT | Tên hồ sơ | Số trang |
|-----|--------------------------------------|----------|
| 1 | Bảng cân đối kế toán | 1-3 |
| 2 | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 4 |
| 3 | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 5 |
| 4 | Bản thuyết minh báo cáo tài chính | 6-30 |

Lập, ngày 12 tháng 8 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VŨ BẢO HOÀNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 929.793.271.203 | 1.285.487.254.388 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V1 | 55.338.917.749 | 94.408.812.033 |
| 111 | 1. Tiền | | 41.722.213.011 | 76.656.283.317 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 13.616.704.738 | 17.752.528.716 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | V2 | 66.639.142.022 | 117.554.959.978 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | V2.1 | 86.705.020.507 | 131.105.020.507 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*) | V2.2 | (20.915.878.485) | (14.150.060.529) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | V2.3 | 850.000.000 | 600.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | V3 | 412.867.889.115 | 393.302.853.555 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | 167.006.609.268 | 155.931.882.865 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 135.414.043.035 | 127.651.726.622 |
| 135 | 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | V3.1 | 1.520.862.171 | 1.520.862.171 |
| 136 | 6. Phải thu ngắn hạn khác | V3.2 | 109.123.027.419 | 109.684.845.091 |
| 139 | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (196.652.778) | (1.486.463.194) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | V4 | 387.666.771.633 | 674.551.228.352 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | V4.1 | 387.666.771.633 | 681.487.633.304 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | V4.2 | 0 | (6.936.404.952) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 7.280.550.684 | 5.669.400.470 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V5 | 3.002.826.352 | 1.622.328.039 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 908.217.210 | 877.834.150 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V6 | 3.369.507.122 | 3.169.238.281 |
| 155 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | | 0 | 0 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.239.896.299.500 | 1.153.725.487.557 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | V7 | 28.294.738.997 | 7.975.080.080 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | V7.1 | 24.248.648.997 | 0 |
| 215 | 5. Phải thu về cho vay dài hạn | | 0 | 0 |
| 216 | 6. Phải thu dài hạn khác | V7.2 | 4.046.090.000 | 7.975.080.080 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 211.805.126.875 | 272.387.781.849 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V8 | 144.796.393.841 | 202.628.073.126 |
| 222 | - Nguyên giá | | 208.523.464.614 | 290.029.374.862 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (63.727.070.773) | (87.401.301.736) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | V9 | 67.008.733.034 | 69.759.708.723 |
| 228 | - Nguyên giá | | 78.764.734.385 | 78.795.033.592 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (11.756.001.351) | (9.035.324.869) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | V10 | 72.840.590.725 | 74.550.198.973 |
| 231 | - Nguyên giá | | 80.293.335.837 | 80.293.335.837 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (7.452.745.112) | (5.743.136.864) |
| 240 | IV Tài sản dở dang dài hạn : | V11 | 5.553.445.089 | 5.763.518.241 |
| 241 | 1. Chi phí SX, KD dài hạn | | 0 | |
| 242 | 2. CP XD CB dở dang (*) | | 5.553.445.089 | 5.763.518.241 |

| | | | | |
|------------|---|------------|--------------------------|--------------------------|
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | V12 | 889.544.991.081 | 735.754.607.994 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 0 | 0 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 432.362.166.828 | 427.193.741.669 |
| 258 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 457.182.824.253 | 308.560.866.325 |
| 259 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | | 0 | 0 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | V13 | 31.634.936.173 | 37.793.250.006 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V13.1 | 28.823.206.961 | 34.981.520.794 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | V13.2 | 2.811.729.212 | 2.811.729.212 |
| 263 | 3. Thiết bị, vật tư, PT thay thế dài hạn | | 0 | 0 |
| 268 | 4. Tài sản dài hạn khác | | 0 | 0 |
| 269 | VI. Lợi thế thương mại | V14 | 222.470.560 | 19.501.050.414 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.169.689.570.703 | 2.439.212.741.945 |

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|------------|---|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 793.669.541.896 | 924.771.428.833 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 435.199.374.737 | 532.703.475.122 |
| 311 | 2. Phải trả cho người bán ngắn hạn | | 96.077.898.145 | 121.893.393.010 |
| 312 | 3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 29.648.893.394 | 50.969.841.987 |
| 313 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V15 | 5.373.309.209 | 14.378.048.628 |
| 314 | 5. Phải trả người lao động | | 4.136.936.779 | 11.292.459.196 |
| 315 | 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | V16 | 12.865.013.881 | 13.237.704.968 |
| 317 | 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | 0 | 0 |
| | 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 240.562.500 | 327.272.727 |
| 319 | 9. Phải trả ngắn hạn khác | V17 | 126.806.617.128 | 38.798.838.337 |
| 320 | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V18 | 152.682.382.704 | 276.688.913.025 |
| 322 | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 7.367.760.997 | 5.117.003.244 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 358.470.167.159 | 392.067.953.711 |
| 331 | 1. Phải người bán dài hạn | | 0 | 0 |
| 332 | 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | | 0 | |
| 335 | 5. Phải trả nội bộ dài hạn | | | |
| 336 | 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | 0 | 0 |
| 337 | 7. Phải trả dài hạn khác | V19 | 38.004.310.247 | 83.863.726.017 |
| 338 | 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | V20 | 320.465.856.912 | 308.204.227.694 |
| 342 | 12. Dự phòng phải trả dài hạn | | | |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.352.476.256.766 | 1.405.342.973.588 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | V21 | 1.352.476.256.766 | 1.405.342.973.588 |
| 411 | 1. Vốn góp chủ sở hữu | | 419.647.260.000 | 381.504.200.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 395.989.276.460 | 434.273.130.048 |
| 415 | 5. Cổ phiếu quỹ (*) | | 0 | (3.201.000.000) |
| 417 | 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 0 | 0 |
| 418 | 8. Quỹ đầu tư phát triển | | 497.438.513.455 | 519.006.925.564 |
| 419 | 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | 0 | 0 |
| 421 | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 39.401.206.850 | 73.759.717.976 |
| 421a | - LNST chưa PP lũy kế cuối kỳ trước | | 14.404.924.401 | 34.489.995.999 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 24.996.282.449 | 39.269.721.977 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 0 | 0 |
| 439 | C. LỢI ÍCH CỘ ĐỒNG THIỂU SỐ | | 23.543.772.041 | 109.098.339.524 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.169.689.570.703 | 2.439.212.741.945 |
| | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
| 2. | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | V22 | 27.043.058.000 | 27.043.058.000 |
| 5. | Ngoại tệ các loại (USD) | | 4525.36 | 1.533 |

Người lập

Lê Ngọc Châu

Kế toán trưởng

Quan Minh Tuấn

Lập Ngày 12 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Vũ Bảo Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2015

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm | |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 280.974.316.762 | 144.884.349.953 | 482.531.900.072 | 231.863.639.013 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 24 | 96.065.180.108 | 24.958.690.508 | 96.818.855.108 | 33.265.085.972 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25 | 184.909.136.654 | 119.925.659.445 | 385.713.044.964 | 198.598.553.041 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 26 | 163.568.855.685 | 106.650.305.127 | 315.945.049.664 | 163.529.629.656 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 21.340.280.969 | 13.275.354.318 | 69.767.995.300 | 35.068.923.385 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 27 | 32.444.683.126 | 29.020.910.092 | 32.502.821.913 | 30.230.612.817 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 28 | 20.209.617.246 | 15.971.385.148 | 35.573.339.954 | 13.171.076.788 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 14.907.558.846 | 12.961.543.426 | 26.308.521.999 | 26.634.808.066 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | 4.484.115.768 | 1.466.002.022 | 7.958.240.524 | 2.303.926.284 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 20.163.823.715 | 14.348.899.395 | 42.476.892.494 | 28.629.213.894 |
| 30 | 10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh | | 8.927.407.366 | 10.509.977.845 | 16.262.344.241 | 21.195.319.236 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 29 | 11.542.258.748 | 2.374.820.906 | 13.571.119.855 | 2.699.479.911 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 30 | 723.665.496 | 25.271.410 | 1.879.023.868 | 32.125.956 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 10.818.593.252 | 2.349.549.496 | 11.692.095.987 | 2.667.353.955 |
| 45 | 14. Phần lãi (lỗ) trong Cty liên kết, liên doanh | 31 | (212.556.078) | 1.954.909.219 | (402.801.818) | 1.954.909.219 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 19.533.444.540 | 14.814.436.560 | 27.551.638.410 | 25.817.582.410 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành | 32 | 2.221.948.520 | 1.592.190.985 | 3.043.857.371 | 4.173.860.606 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | 377.657.632 | - | 377.657.632 |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN | | 17.311.496.020 | 12.844.587.943 | 24.507.781.039 | 21.266.064.172 |
| 61 | 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 33 | 3.522.669 | (857.359.751) | (697.947.153) | (1.757.440.079) |
| 62 | 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Cty mẹ | | 17.307.973.351 | 13.701.947.694 | 25.205.728.192 | 23.023.504.251 |
| 80 | 19. Lãi cơ bản | 34 | - | - | - | - |
| | - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | 412 | 361 | 601 | 606 |
| | - Lãi suy giảm trên cổ phiếu | | 412 | 361 | 601 | 606 |

Lập ngày 12 tháng 8 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc







Lê Ngọc Châu

Quan Minh Tuấn

Nguyễn Vũ Bảo Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý II năm 2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|-----------|--|-------------|--------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 190.178.464.468 | 227.789.656.984 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (103.182.441.092) | (82.639.246.613) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (40.563.433.255) | (35.622.684.261) |
| 04 | 4. Tiền chi trả lãi vay | | (22.663.360.746) | (20.842.141.378) |
| 05 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | | (2.229.111.319) | (3.319.709.214) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 150.891.472.216 | 398.525.291.319 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (113.120.426.129) | (418.031.268.582) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 59.311.164.143 | 65.859.898.255 |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (93.840.000) | - |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 47.065.366 | 19.613.639 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (750.000.000) | (7.170.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 200.000.000 | 19.310.000.000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (34.519.448.748) | (39.125.588.939) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 43.133.883.875 | 89.354.700.000 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 1.704.089.583 | 3.601.105.118 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 9.721.750.076 | 65.989.829.818 |
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 0 | - |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 424.497.789.651 | 123.585.966.001 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (494.450.178.154) | (246.143.208.055) |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (38.150.420.000) | 0 |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (108.102.808.503) | (122.557.242.054) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (39.069.894.284) | 9.292.486.019 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 94.408.812.033 | 46.057.019.340 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | 55.338.917.749 | 55.349.505.359 |

Người lập

Lê Ngọc Châu

Kế toán trưởng

Quan Minh Tuấn



Lập ngày 12 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Vũ Bảo Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý II năm 2015

I THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức, tên giao dịch quốc tế Thu Duc Housing Development Corporation, viết tắt là Thu Duc House được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 7967/QĐ-UB-CNN ngày 24 tháng 11 năm 2000 của Ủy ban nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh chuyển Công ty Phát Triển Nhà và Dịch Vụ khu công nghiệp Thủ Đức thành Công ty Cổ Phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0302346036 (đổi từ số 4103000457) lần đầu ngày 15/06/2001 và thay đổi lần thứ 17 ngày 01/06/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 419.647.260.000 VND. Tương đương 41.964.726 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3-5 Pasteur, P.Nguyễn Thái Bình, Q1- TP HCM.

Tại ngày 01/01/2015 Công ty mẹ có 103 nhân viên; 30/06/2015 : 104 nhân viên.

Thông tin về các Công ty con, Công ty liên doanh Công ty liên kết :

Thông tin về các Công ty con như sau:

Tổng số các công ty con: 8 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 8 công ty.

Thông tin chi tiết về các công ty con :

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động KD chính |
|--|--|---------------|------------------|--|
| 1 Cty TNHH Quản lý & KD Chợ nông sản Thủ Đức (*) | Số 141, quốc lộ 1A, P. Tam Bình, Q.Thủ Đức-TP Hồ Chí Minh | 100,00% | 100,00% | Dịch vụ |
| 2 Cty TNHH Nước đá tinh khiết Đông An Bình | Số 4, đường số 4,KP 5; P. Tam Bình, Q.Thủ Đức-TP Hồ Chí Minh | 100,00% | 99,60% | Sản xuất nước đá |
| 3 Cty TNHH Dịch vụ Tam Bình Thủ Đức | Khu phố 5; P. Tam Bình, Q.Thủ Đức-TP Hồ Chí Minh | 100,00% | 100,00% | Dịch vụ |
| 4 Cty TNHH Đầu tư Phúc Thịnh Đức | Lầu 6, 13-15-17 Trương Định, P.6, Quận 3- TP.HCM | 100,00% | 100,00% | Kinh doanh BĐS |
| 5 Cty CP Thông Đức | Số 01 Phan Chu Trinh, P.9, TP đà Lạt, Tỉnh lâm Đồng | 71,96% | 71,96% | Khách sạn, nhà hàng |
| 6 Cty Cổ Phần Đầu tư Huế Nhà Thủ Đức | Lập An, Thị Trấn Lăng Cô, Huyện Phúc Lộc Tỉnh Thừa Thiên Huế | 75,00% | 75,00% | Kinh doanh BĐS |
| 7 Cty CP Thuduchouse Wood Trading | 13-15-17 Trương Định, Phường 6, Quận 3, TP.HCM | 100% | 100% | KD Nông lâm - sản, thực phẩm, VLXD sản |

Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm báo cáo :

Tổng số các công ty liên doanh, liên kết: 11 công ty, trong đó:

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 4, danh sách cụ thể như sau:
 - + Công ty CP Phát triển nhà Deawon –Thủ Đức;
 - + Công ty CP Đầu tư Phát triển Phong Phú;
 - + Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng;
 - + Cty CP Đầu tư Phước Long

- Số lượng các công ty liên doanh được hợp nhất: 01 công ty, cụ thể như sau:
 - + Công ty Liên doanh TDH Property Ventures (USA).
- Số lượng các công ty liên kết chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 6 công ty :
 - + Công ty CP Đầu tư Nghĩa Phú; (1)
 - + Công ty TNHH Bách Phú Thịnh; (1)
 - + Công ty Cổ Phần Đầu tư Ngôi Sao Gia Định; (1)
 - + Công ty liên doanh CN Công ty TNHH Bảo vệ Hùng Vương; (2)& (3)
 - + Công ty TNHH TM Vận tải Dịch vụ Than Ngọc Thành. (2) & (3)
 - + Cty CP DV và Xúc Tiến TM Hiệp Hội DN TP.HCM (TPS) (2)

(1) Ba công ty không được hợp nhất là do đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản, chưa phát sinh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

(2) Hai công ty không được hợp nhất là do khoản đầu tư này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

(3) Đầu tư gián tiếp qua Công ty TNHH Dịch vụ Tam Bình Thủ Đức (Công ty con)

II Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Quản lý và kinh doanh nhà;
- Xây dựng các công trình về nhà ở, công trình công cộng và dân dụng khác;
- Sản xuất gạch, ngói, gạch bông (không hoạt động tại trụ sở);
- Thiết kế mẫu nhà ở, công trình dân dụng phục vụ cho nhu cầu xây dựng của đơn vị;
- Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư Linh Xuân, Thủ Đức;
- Thi công xây dựng công trình thủy lợi, cầu đường, sân bãi, nền móng công trình, hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước công trình;
- San lấp mặt bằng;
- Trang trí nội ngoại thất;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Sản xuất, lắp dựng khung nhà tiền chế, kệ thép, các cấu kiện thép: dầm cầu thép, xà, thanh giằng, cột tháp (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán máy móc thiết bị ngành xây dựng, hàng trang trí nội ngoại thất, vật liệu xây dựng, sắt, thép, đá, cát, sỏi;
- Đại lý mua bán xăng, dầu, nhớt;
- Hoạt động câu lạc bộ thể dục thể thao: sân tennis, hồ bơi, bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, bóng rổ, cầu lông;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh tại trụ sở);
- Mua bán, chế biến hàng nông sản thực phẩm (không chế biến thực phẩm tươi sống và thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND TP Hồ Chí Minh);
- Cho thuê kho bãi;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Dịch vụ: khai thuê hải quan, quảng cáo, bốc dỡ hàng hóa, đóng gói (trừ thuốc bảo vệ thực vật);
- Thiết kế tạo mẫu; In trên bao bì (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan);
- Tổ chức hội chợ, hội nghị, hội thảo, triển lãm thương mại;
- Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh nhà;
- Cho thuê nhà, kho bãi, văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản.
- Bán buôn khoáng sản
- Đào tạo nghề

III CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Cty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Hình thức kế toán áp dụng

Áp dụng hình thức kế toán : nhật ký chung

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, như sau:

| | | | |
|---|-------------------------------|-------|-----|
| - | Nhà cửa, vật kiến trúc | 10-50 | năm |
| - | Máy móc, thiết bị | 5-10 | năm |
| - | Phương tiện vận tải | 5-7 | năm |
| - | Thiết bị văn phòng | 3-5 | năm |
| - | Tài sản cố định hữu hình khác | 3-5 | năm |
| - | Phần mềm máy tính | 3-6 | năm |
| - | Tài sản cố định vô hình khác | | |

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX): giá trích lập dự phòng là giá giao dịch bình quân tại ngày báo cáo.

- Đối với chứng khoán đã niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE): giá trích lập dự phòng là giá đóng cửa tại ngày báo cáo.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn: được trích lập dự phòng tổn thất nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ. Cơ sở trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày báo cáo của tổ chức kinh tế mà Công ty đầu tư.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Cty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" thì các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán căn hộ xây dựng theo tiến độ

Công ty ghi nhận doanh thu theo khối lượng công việc hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính và đã ký hợp đồng bán căn hộ cho người mua. Giá vốn của căn hộ được ước tính phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trên cơ sở tổng chi phí ước tính phải bỏ ra để hoàn thành công trình. Chính sách này sẽ được áp dụng nhất quán trong thời gian thực hiện dự án và được chấp nhận phổ biến ở Việt Nam.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thế thương mại.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự phòng tài chính không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ; Trích 10% Quỹ khen thưởng và phúc lợi, tỷ lệ trích có thể thay đổi theo kiến nghị của Hội đồng quản trị và được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn

Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực KD và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh doanh khác.

V THÔNG TIN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG BẰNG TIỀN | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 1.473.279.370 | 1.588.729.401 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 40.248.933.641 | 75.067.553.916 |
| Các khoản tương đương tiền (có kỳ hạn dưới 3 tháng) | 13.616.704.738 | 17.752.528.716 |
| | 55.338.917.749 | 94.408.812.033 |

2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:

| 2.1 Chứng khoán kinh doanh | SL | 30/06/2015 | SL 01/01/15 | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| Giá trị cổ phiếu : | | | | | |
| Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn | | | | | |
| Cổ phiếu NHTMCP Sài Gòn Thương Tín | 5.323 | | 5.323 | 38.020.000 | 38.020.000 |
| Cổ phiếu TCT CP BH Dầu Khí (PVI) (*) | 109.350 | | 109.350 | 8.593.500.000 | 8.593.500.000 |
| Cổ phiếu CCP Xây dựng số 5 (SC5) (*) | 156.942 | | 156.942 | 10.227.309.952 | 10.227.309.952 |
| NHTMCP Phương Đông (OCB) | 3.967.827 | | 3.607.116 | 31.867.800.000 | 31.867.800.000 |
| CTCP ĐHTH & BĐS Thái Bình Dương (PPI) (*) | 2.000.000 | | 2.000.000 | 24.278.390.555 | 24.278.390.555 |
| CTCP XNK & ĐT TTHuế (CĐ chiến lược) | 306.000 | | 306.000 | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| Công ty CP KD BĐS Phát triển nhà TP | 320.000 | | 320.000 | 3.200.000.000 | 3.200.000.000 |
| Công ty CP XD và Phát triển Ngôi nhà Huế | 200.000 | | 200.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tài chính Dệt may | | | 3.450.000 | | 41.400.000.000 |
| Công ty CP Phước Lộc | | | 30.000 | - | 3.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khánh Phú | 200.000 | | 200.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| | | | | 86.705.020.507 | 131.105.020.507 |

(*) Cổ phiếu niêm yết :

2.2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)

| Tên chứng khoán | Số lượng cổ phiếu | Giá trị theo giá thị trường | Giá trị theo sổ kế toán | Dự phòng giảm giá |
|--|----------------------|--------------------------------|----------------------------|-------------------------|
| | (1) | (2) | (3) | (4) = (2) - (3) |
| Cổ phiếu niêm yết : | | | | |
| Cổ phiếu TCT CP BH Dầu khí (PVI) | 109.350 | 1.804.275.000 | 8.593.500.000 | (6.789.225.000) |
| Cổ phiếu Công ty CP Xây dựng số 5 (SC5) | 156.942 | 3.609.666.000 | 10.227.309.952 | (6.617.643.952) |
| Công ty CP ĐTHT và BĐS Thái Bình Dương (PPI) | 2.000.000 | 18.000.000.000 | 24.278.390.555 | (6.278.390.555) |
| Cổ phiếu chưa niêm yết : | | | | |
| | Tỷ lệ sở hữu (%) | | | |
| Cty CP XNK và Thừa Thiên Huế | 17,29% | 18.909.086.316 | 4.500.000.000 | (1.230.618.978) |
| | | | | (20.915.878.485) |

2.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn :

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|--------------------|--------------------|
| | 850.000.000 | 600.000.000 |
| | 850.000.000 | 600.000.000 |

3 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN:

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 167.006.609.268 | 155.931.882.865 |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn | 135.414.043.035 | 127.651.726.622 |
| - Phải thu về cho vay ngắn hạn (3.1) | 1.520.862.171 | 1.520.862.171 |
| - Phải thu ngắn hạn khác (3.2) | 109.123.027.419 | 109.684.845.091 |
| - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi : | (196.652.778) | (1.486.463.194) |
| | 412.867.889.115 | 393.302.853.555 |

3.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn:

| | Số hợp đồng | Thời hạn | Lãi suất | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|------------------------------|----------------------------|----------|-------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Hoa Tri Thiện | 1435/HĐTD-TDH | 6 tháng | 1.58%/tháng | 590.862.171 | 590.862.171 |
| Công ty TNHH MTV Thảo Phúc | 0112/HĐVV-25/07/12 | 20 ngày | 0 | 900.000.000 | 900.000.000 |
| Tạp chí Bất Động Sản Nhà Đất | 06/12/HĐ-PTD 03/02/2012 | 12 tháng | 20%/năm | 30.000.000 | 30.000.000 |
| | | | | 1.520.862.171 | 1.520.862.171 |

3.2 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------|-----------------|
| - Các khoản phải thu khác | 105.385.523.866 | 105.586.090.082 |
| Phải thu về tiền lãi TGNH, cho vay | 553.213.602 | 1.210.048.487 |
| Phải thu về lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia | 2.289.278.909 | 3.273.752.821 |
| Phải thu về tạm cho mượn vốn | 1.487.289.563 | 2.408.819.563 |
| Phải thu về tiền điện các hộ kinh doanh | 807.668.199 | 558.587.760 |
| Phải thu người lao động | 16.649.609 | |
| Nộp hộ tiền sử dụng đất cho Cty CP Len Việt Nam | 85.495.006.270 | 85.495.006.270 |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội, YT, BHTN... | 435.412.430 | 484.262.072 |
| Phải thu về chi hộ BQL CC Phước Bình | 2.234.171.884 | 1.767.715.575 |
| Phải thu về chi hộ BQL CC Trường Thọ | 3.966.272.713 | 3.838.993.705 |
| Thuế và các khoản xử phạt vi phạm hành chính | 1.492.504.012 | 1.492.504.012 |
| Vẽ sơ đồ nhà đất hộ khách hàng | 418.151.733 | 363.477.520 |
| Phải thu khác | 6.189.904.942 | 4.692.922.297 |

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| - Tạm ứng | 3.664.905.057 | 2.137.071.625 |
| - Ký cược ký quỹ ngắn hạn | 72.598.496 | 1.961.683.384 |
| Cộng | 109.123.027.419 | 109.684.845.091 |
| 4 HÀNG TỒN KHO | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
| 4.1 Hàng tồn kho : | | |
| Hàng mua đang đi đường | - | 154.673.698 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 99.785.594 | 1.586.289.793 |
| Công cụ, dụng cụ | 118.917.797 | 105.000.695 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 381.834.134.813 | 657.651.793.126 |
| Thành phẩm | 147.152 | 12.143.551.745 |
| Hàng hoá | 110.655.196 | 4.343.193.166 |
| Hàng gửi đi bán | - | - |
| Hàng hoá kho bảo thuế | - | - |
| Hàng hoá bất động sản | 5.503.131.081 | 5.503.131.081 |
| Tổng cộng | 387.666.771.633 | 681.487.633.304 |
| 4.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 0 | (6.936.404.952) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 387.666.771.633 | 674.551.228.352 |
| (*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: | 368.430.670.623 | 641.906.341.694 |
| Khu nhà ở 6,5 ha P.Bình An, Quận 2 | 21.663.500.334 | 21.076.023.416 |
| Khu nhà ở Bình Chiểu 6,8ha, Q Thủ Đức | 65.333.679.375 | 61.637.204.323 |
| Khu Tái định cư P.Bình Chiểu 15,7ha,Q.TĐ | 25.931.094.867 | 28.044.215.766 |
| Chung cư cao cấp Hiệp Phú,Q.9 | 663.995.899 | 663.995.899 |
| Chung cư TDH Phước Bình, Q.9 | 43.059.426.766 | 43.441.555.000 |
| Chung cư TDH Phước Long, Q.9 | 36.715.431.470 | 35.431.863.281 |
| Khu nhà ở CDM Nông Sản Thủ Đức | 9.131.286.435 | 7.546.728.443 |
| Khu đất LD 1,7ha Hiệp Bình Phước, Q.TĐ | 5.667.879.001 | 5.629.315.366 |
| Khu đất LD 3,3ha Hiệp Bình Phước, Q.TĐ | 8.306.110.787 | 8.306.110.787 |
| Khu dân cư 1,7ha Hiệp Bình Phước - Q.TĐ | 4.638.605.775 | 4.592.578.690 |
| Khu đất Hiệp Phú, Quận 9 | 151.924.588 | 151.924.588 |
| Khu La Sapinnette Lăng Cô Resort | 445.713.268 | 445.713.268 |
| Khu đô thị DVTM Long Hội | 12.333.919.883 | 20.856.257.976 |
| Khu chung cư 5 tầng Phước Bình, Q.9 | 772.292.593 | 772.292.593 |
| Chung cư TDH Trường Thọ, Q. Thủ Đức | 71.889.665.658 | 98.439.687.466 |
| Khu đất 1,3ha Hiệp Bình Chánh , Q.Thủ Đức | 795.493.248 | 795.493.248 |
| Dự án TDH Tocontap | 3.394.251.473 | 3.313.251.473 |
| Dự án 3,7ha Phước Long - Spring Tow, quận 9 | 51.062.608.881 | 296.856.230.110 |
| Căn hộ cao ốc Tân Hương | 2.477.640.321 | |
| Dự án Chung cư Cty TNHH Phúc Thịnh Đức | 3.996.150.001 | 3.905.900.001 |
| KD Xuất nhập khẩu | 7.673.472.347 | 8.371.419.589 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp | 7.673.472.347 | 7.374.031.843 |
| Xây dựng khu nhà ở Bình Chiểu, Bình An, An Phú | 5.729.991.843 | 7.374.031.843 |
| | 381.834.134.813 | 657.651.793.126 |
| 5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN: | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
| Chi phí trả trước : quản lý, CCDC, SC | 3.002.826.352 | 1.622.328.039 |
| | 3.002.826.352 | 1.622.328.039 |

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | <u>30/06/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT | - | 18.559.536 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 3.306.920.508 | 3.123.553.293 |
| Thuế TNCN | 62.586.614 | 27.125.452 |
| | <u>3.369.507.122</u> | <u>3.169.238.281</u> |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN :

| | <u>30/06/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|--|-----------------------|----------------------|
| 7.1 Phải thu dài hạn của khách hàng | 24.248.648.997 | - |
| 7.2 Phải thu dài hạn của khách hàng | 4.046.090.000 | 7.975.080.080 |
| <i>Phải thu phải trả khác</i> | - | 1.183.766.760 |
| <i>Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược</i> | 4.046.090.000 | 6.791.313.320 |
| | <u>28.294.738.997</u> | <u>7.975.080.080</u> |

CTY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ THỦ ĐỨC

Số 3-5 Pasteur, P.Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

-

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | - |
| Số dư đầu năm | 206.553.364.039 | 47.700.753.965 | 12.716.323.531 | 2.006.719.183 | 21.052.214.144 | 290.029.374.862 |
| Số tăng trong kỳ | 6.822.746.699 | 289.600.000 | 1.352.181.818 | 50.446.464 | - | 8.514.974.981 |
| Tăng khác (*) | - | - | - | - | - | - |
| Mua sắm trong kỳ | 6.822.746.699 | 289.600.000 | 1.352.181.818 | 50.446.464 | - | 8.514.974.981 |
| Số giảm trong kỳ | 74.197.136.284 | 11.286.901.170 | 4.314.721.513 | 222.126.262 | 0 | 90.020.885.229 |
| - Thanh lý, nhượng | - | 268.125.000 | 1.350.000.000 | - | - | 1.618.125.000 |
| - Giảm khác | 74.197.136.284 | 11.018.776.170 | 2.964.721.513 | 222.126.262 | - | 88.402.760.229 |
| Số dư cuối kỳ | 139.178.974.454 | 36.703.452.795 | 9.753.783.836 | 1.835.039.385 | 21.052.214.144 | 208.523.464.614 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 51.342.743.567 | 25.051.862.185 | 6.161.488.647 | 1.988.574.858 | 2.856.632.479 | 87.401.301.736 |
| Số tăng trong kỳ | 2.788.223.927 | 1.955.180.409 | 784.147.063 | 26.400.074 | 40.726.709 | 5.594.678.182 |
| - Khấu hao | 2.788.223.927 | 1.955.180.409 | 784.147.063 | 26.400.074 | 40.726.709 | 5.594.678.182 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | 22.387.036.417 | 5.053.647.721 | 1.648.289.460 | 179.935.547 | 0 | 29.268.909.145 |
| - Phân loại lại | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng | - | 140.765.625 | 270.148.108 | - | - | 410.913.733 |
| - Giảm khác | 22.387.036.417 | 4.912.882.096 | 1.378.141.352 | 179.935.547 | - | 28.857.995.412 |
| Số dư cuối kỳ | 31.743.931.077 | 21.953.394.873 | 5.297.346.250 | 1.835.039.385 | 2.897.359.188 | 63.727.070.773 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 155.210.620.472 | 22.648.891.780 | 6.554.834.884 | 18.144.325 | 18.195.581.665 | 202.628.073.126 |
| Số dư cuối kỳ | 107.435.043.377 | 14.750.057.922 | 4.456.437.586 | - | 18.154.854.956 | 144.796.393.841 |

| 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH | I Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | |
|---|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 64.083.941.982 | 14.711.091.610 | 78.795.033.592 |
| - Giảm khác (*) | | (30.299.207) | (30.299.207) |
| Số dư cuối kỳ | 64.083.941.982 | 14.680.792.403 | 78.764.734.385 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | (492.850.603) | (8.542.474.266) | (9.035.324.869) |
| Trích khấu hao | (1.258.022.010) | (1.489.572.644) | (2.747.594.654) |
| Tăng khác | - | 26.918.172 | 26.918.172 |
| - Giảm khác (*) | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | (1.750.872.613) | (10.005.128.738) | (11.756.001.351) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số dư đầu năm | 63.591.091.379 | 6.168.617.344 | 69.759.708.723 |
| Số dư cuối kỳ | 62.333.069.369 | 4.675.663.665 | 67.008.733.034 |
| 10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ | | | |
| NGUYÊN GIÁ | Nhà cửa và vật kiến trúc | Cộng | |
| Số dư đầu năm | 80.293.335.837 | 80.293.335.837 | |
| Số cuối kỳ | 80.293.335.837 | 80.293.335.837 | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu đầu năm | (5.743.136.864) | (5.743.136.864) | |
| Số tăng trong kỳ | (1.709.608.248) | (1.709.608.248) | |
| - Trích khấu hao | (1.709.608.248) | (1.709.608.248) | |
| Số giảm trong kỳ | 0 | 0 | |
| Số dư cuối kỳ | (7.452.745.112) | (7.452.745.112) | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số đầu năm | 74.550.198.973 | 74.550.198.973 | |
| Cuối kỳ | 72.840.590.725 | 72.840.590.725 | |
| 11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN : | | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
| (*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | | |
| Khu nghỉ dưỡng La Sapinette Lăng Cô Resort | | 5.458.556.452 | 5.457.374.634 |
| Nhà kho cty CP Đầu tư Phước Long | | - | 211.254.970 |
| Công trình nhà nghỉ Chợ đầu mối nông sản Thủ Đức | | 94.888.637 | 94.888.637 |
| | | 5.553.445.089 | 5.763.518.241 |
| 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN | | | |
| 12.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (1) | | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Nghĩa Phú | | 309.661.500 | 309.661.500 |
| - Cty CP Phát triển nhà Deawon-Thủ Đức | | 141.989.586.068 | 141.989.586.068 |
| - Công ty CP Đầu tư Phát triển Phong Phú | | 60.279.580.370 | 56.100.713.364 |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng | | 11.796.610.177 | 13.285.270.602 |
| - Công ty LD Thuduchouse Property Venture | | 35.123.527.200 | 43.844.763.984 |
| - Công ty TNHH Xây dựng Phong Đức | | - | 19.007.311.032 |
| - Công ty TNHH Bách Phú Thịnh | | 95.550.000.000 | 95.550.000.000 |
| - CN Công ty TNHH Bảo vệ Hùng Vương | | 936.435.119 | 936.435.119 |
| - CTTNHH TM Vận tải DV Than Ngọc Thành | | 600.000.000 | 600.000.000 |
| - Công ty CP Đầu tư Ngôi sao Gia Định | | 54.000.000.000 | 54.000.000.000 |

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| - CTCP DV và XTTM Hiệp hội DN TPHCM (TPS) | 1.570.000.000 | 1.570.000.000 |
| - Cty CP Đầu Tư Phước Long | 29.773.543.000 | |
| | 432.362.166.828 | 427.193.741.669 |

(1) Chi tiết đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

| Thông tin chi tiết về các công ty | Nơi thành lập | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động KD chính |
|---|----------------|---------------|------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nghĩa Phú | Tp.Hồ Chí Minh | 20,00% | 20,00% | Kinh doanh BĐS |
| Cty CP Phát triển nhà Daewon-TĐ | Tp.Hồ Chí Minh | 40,00% | 40,00% | Kinh doanh BĐS |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Phong Phú | Tp.Hồ Chí Minh | 27,00% | 27,00% | Kinh doanh BĐS |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng | Tp.Hồ Chí Minh | 22,49% | 22,49% | Đầu tư tài chính |
| Công ty LD Thuduchouse Property Venture | TP.HCM | 100,00% | 50,00% | Kinh doanh BĐS |
| Công ty TNHH Xây dựng Phong Đức | TP.HCM | 47,75% | 47,75% | Xây lắp |
| Công ty TNHH Bách Phú Thịnh | TP.HCM | 49,00% | 49,00% | Kinh doanh BĐS |
| Công ty CP Đầu tư Ngôi sao Gia Định | TP.HCM | 30,00% | 30,00% | Kinh doanh BĐS |
| CTCP DV và XTTM Hiệp hội DN TPHCM (TPS) | TP.HCM | 31,64% | 31,64% | Quảng cáo, tư vấn |

12.2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác :

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------------------|------------------------|
| Góp vốn Đầu tư KDC Bến Lức Long An (GD2) | 86.454.953.049 | 84.999.894.442 |
| Góp vốn Đầu tư khu tái định cư Tam Tân -Củ Chi | 1.361.817.621 | 1.361.817.620 |
| Góp vốn Đầu tư TTTM Phường Phước Long B | 174.100.039.587 | - |
| Góp vốn Cty CP PTnhà Phong Phú - Daewon - Thủ Đức | 58.119.015.620 | 58.119.015.620 |
| Góp vốn ĐTDA TT TMDV VP Xanh - Cty CP TMDV Sài Gòn | 19.780.804.989 | 19.307.945.255 |
| Góp vốn dự án khu nhà ở TDH - Tocontap | 19.349.943.387 | 19.349.943.387 |
| Góp vốn dự án Trường TH Tiến Thịnh - Cty TNHH TM Tiến Thịnh | 48.000.000.000 | 48.000.000.000 |
| Góp vốn HT KD Drearhouse | 10.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Cty CP Đầu Tư Phong Phú | - | 16.026.000.000 |
| Cty CP BĐS Dệt May VN | 10.016.250.000 | 11.396.250.000 |
| Cty TNHH Đầu tư Việt Thái Sơn | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 |
| Cty TNHH Kim Sơn | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| | 457.182.824.253 | 308.560.866.324 |

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

13.1 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuê tài sản dài hạn Văn phòng Công ty mẹ | - | 894.810.000 |
| Chi phí QC, bán hàng, quản lý chưa phân bổ | 412.296.007 | 7.100.000 |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản | 18.928.430.789 | 8.414.733.815 |
| Giá trị còn lại CCDC xuất dùng chưa phân bổ | 1.762.638.025 | 3.039.709.588 |
| Tiền thuê ô vựa dài hạn | 7.719.842.140 | 7.925.883.230 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | - | 14.699.284.161 |
| | 28.823.206.961 | 34.981.520.794 |

13.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| | <u>2.811.729.212</u> | <u>2.811.729.212</u> |
| | <u>2.811.729.212</u> | <u>2.811.729.212</u> |

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Số dư đầu năm

Số tăng trong năm

Thanh lý

Thanh lý- tăng số đã phân bổ

Số đã phân bổ vào chi phí trong kỳ

Số cuối kỳ (*)

(*) Của Cty TNHH Nước đá tinh khiết Đôn An Bình

| | Năm 2015 quý 1 | Năm 2014 |
|--|---------------------|-----------------------|
| | 19.501.050.414 | 3.744.941.122 |
| | - | 19.204.423.000 |
| | (19.204.423.000) | (6.600.000.000) |
| | - | 3.611.610.000 |
| | <u>(74.156.854)</u> | <u>(459.923.708)</u> |
| | <u>222.470.560</u> | <u>19.501.050.414</u> |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế Tiêu thụ đặc biệt

Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập cá nhân

Thuế Tài nguyên

Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất

Các loại thuế khác

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

| | | |
|--|----------------------|-----------------------|
| | 3.074.140.503 | 6.454.727.865 |
| | - | - |
| | - | - |
| | 1.763.472.646 | 1.657.596.468 |
| | 106.863.140 | 138.548.176 |
| | 2.797.960 | 3.267.200 |
| | - | 5.482.979.176 |
| | - | 214.894.783 |
| | <u>426.034.960</u> | <u>426.034.960</u> |
| | <u>5.373.309.209</u> | <u>14.378.048.628</u> |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

CP HT kỹ thuật khu TTDVTM và nhà ở An Phú, Q 2

Trích trước CP thù lao thu tiền cho thuê ô vựa CDM

Khác

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | 12.588.587.731 | 12.588.587.731 |
| | 276.426.150 | 307.551.386 |
| | - | 341.565.851 |
| | <u>12.865.013.881</u> | <u>13.237.704.968</u> |

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Phải trả cho các trái chủ

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Phải trả lãi hợp tác KD các dự án

Phải trả lãi vay

Phải trả tạm mượn vốn

Ban quản trị Chung cư TDH Trường Thọ.

Ban quản trị Chung cư TDH Phước Bình

Cổ tức trái tức phải trả

Hợp tác bán nền cho các bên - P.Long

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|----------------|----------------|
| | 573.940.138 | 540.375.105 |
| | 201.080.635 | 154.696.740 |
| | 17.359.354 | 9.746.372 |
| | 7.643.900 | 4.270.662 |
| | 8.141.600.000 | 8.212.600.000 |
| | 2.160.183.000 | 2.373.305.000 |
| | 2.682.875.877 | 1.328.137.582 |
| | 2.940.975.977 | 544.723.330 |
| | 5.266.106.355 | 5.266.106.335 |
| | 3.751.529.094 | 2.439.320.842 |
| | 2.641.636.840 | 3.205.157.131 |
| | 1.639.535.500 | 1.649.134.000 |
| | 95.242.453.010 | 10.115.352.308 |

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí phải trả phải nộp khác | 1.539.697.448 | 2.955.912.930 |
| | 126.806.617.128 | 38.798.838.337 |
| | - | - |
| 18. THUÊ VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN: | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
| VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN | - | - |
| Vay ngắn hạn (*) | 115.047.382.704 | 185.688.913.025 |
| - Vay ngân hàng | 115.047.382.704 | 143.688.913.025 |
| - Vay tổ chức khác | - | 42.000.000.000 |
| Nợ dài hạn hạn đến hạn trả (**) | 37.635.000.000 | 91.000.000.000 |
| | 152.682.382.704 | 276.688.913.025 |
| (*) Chi tiết vay ngắn hạn | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
| VAY NGÂN HÀNG : | 115.047.382.704 | 143.688.913.025 |
| Vay ngân hàng của Công ty mẹ | 115.047.382.704 | 94.969.618.719 |
| - Ngân hàng TMCP Đại Á - CN HCM ⁽¹⁾ | - | 24.408.032.904 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đông Sài Gòn ⁽²⁾ | 21.206.658.744 | 21.759.312.027 |
| - NH Phát triển nhà ĐB sông Cửu Long- CN Chợ Lớn ⁽³⁾ | 33.601.480.000 | 36.436.480.000 |
| - NH TMCP VN Thương Tín (Việt Bank) ⁽⁴⁾ | 18.749.842.888 | 12.365.793.788 |
| - NH TMCP VN Thịnh Vượng (VP Bank) ⁽⁵⁾ | 41.489.401.072 | - |
| Vay ngân hàng của Công ty con | - | 48.719.294.306 |
| - NH TMCP Công thương - CN Đông Sài Gòn (2) - (Cty CP Phước Long) | - | 19.247.916.575 |
| - NH Đầu tư Phát Triển VN - (Cty Phước Long) (6) | - | 29.471.377.731 |
| VAY TỔ CHỨC KHÁC: | - | 42.000.000.000 |
| Công ty mẹ: | | |
| - Cty CP Tài chính CP Dệt May Cn TPHCM (7) | - | 20.000.000.000 |
| - CN LD VITC - BERWIN (8) | - | 22.000.000.000 |
| | 115.047.382.704 | 185.688.913.025 |
| (**) Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả | | |
| Ngân hàng VN Thương Thịnh Vượng VP Bank | 33.125.000.000 | - |
| Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP Hồ Chí Minh | 1.250.000.000 | 3.750.000.000 |
| Ngân hàng HDBank | - | 79.630.000.000 |
| NH Phát triển nhà ĐB sông Cửu Long- CN Chợ Lớn | 760.000.000 | 1.520.000.000 |
| NH TMCP VN Thương Tín CN HCM (Vietbank) | 2.500.000.000 | 5.000.000.000 |
| NH TM CP Công Thương VN - CN Đông SG (Cty CP Phước Long) | - | 1.100.000.000 |
| | 37.635.000.000 | 91.000.000.000 |

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số HM13/0227/HCM ngày 31/07/2013- NH TM Cổ Phần Đại Á, với các chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh (31/12/2013 từ 12,8%/năm)
- Các hình thức bảo đảm bằng tài sản Quyền SDD.
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng

(2) NH TM CP Công Thương VN - CN Đông Sài Gòn:

Hợp đồng tín dụng số 173/14/HĐTDHM/NHCT946-TDH 14/08/2014 - NH CTVN CN Đông Sài Gòn:

- Hạn mức tín dụng: 24 tỷ đ;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản
 - **Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 21.206.658.744 đồng.**
- (3) NH Phát Triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long - CN Chợ Lớn
Hợp đồng tín dụng số HM0181.13HĐTD ngày 25/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 36.500.000.000 đồng.
 - Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản.
 - **Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 33.601.480.000 đồng.**
- (4) Hợp đồng tín dụng số CHCM.HDDN.14.5.5 ngày 16/12/2014- NHTMCP VN Thương Tín (Việt bank):
- Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng VND;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: QSD nhà 3-5 Pasteur, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM
 - **Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 45 tỷ đồng, số dư nợ dài hạn đến hạn trả là 2,5 tỷ đồng.**
- (5) Hợp đồng tín dụng số 207/2014/HĐHM/CMB -HCM 20/01/2015 - NH TM CP VN Thịnh Vượng (VP Bank):
- Hạn mức tín dụng: 364.560.000.000 VND;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 84 tháng;
 - Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh.
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản; cổ phiếu PPI, SC5, PVI
 - **Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 254,495 tỷ đồng, vay dài hạn đến hạn trả 33,125 tỷ đồng.**

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Nhận ký cược ký quỹ dài hạn | 3.049.548.128 | 15.012.758.337 |
| Phải trả dài hạn khác | | |
| <i>Nhận góp vốn đầu tư Khu nhà ở 6,5 Bình An</i> | 26.306.127.778 | 29.059.748.573 |
| <i>Nhận góp vốn mua cổ phiếu Cty CP Đầu tư Phước Long</i> | 85.085.000 | 85.085.000 |
| <i>Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh Dự án Khu 1,7ha Hiệp Bình Phước với Công ty TNHH XD Nhà Vĩnh Lợi</i> | 91.438.998 | 91.438.998 |
| <i>Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh Dự án Khu 3,3ha Hiệp Bình Phước với Công ty TNHH XD Văn Lang</i> | 8.372.110.343 | 8.372.110.343 |
| <i>Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh Dự án Khu Đô thị mới Bình Chiểu với Công ty CP XD&KD Địa ốc Hòa Bình</i> | - | 1.472.776.546 |
| <i>Nhận góp vốn LD Hiệp Bình Chánh với Cty CP TMĐT BĐS Dương Trần</i> | 100.000.000 | - |
| <i>Nhận góp vốn đầu tư vào Cty TNHH Coast Phong Phú</i> | | 4.000.000.000 |
| <i>Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh Dự án Khu Đô thị nhà ở và TT TM</i> | | 25.769.808.220 |
| | 38.004.310.247 | 83.863.726.017 |

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN :

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay dài hạn ⁽¹⁾ | | |
| - Vay ngân hàng | 320.465.856.912 | 308.204.227.692 |
| | 320.465.856.912 | 308.204.227.692 |

| (*) Chi tiết vay dài hạn | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| Vay ngân hàng | | |
| Vay ngân hàng của Công ty mẹ | 320.465.856.912 | 305.200.000.000 |
| Ngân hàng HDB | - | 253.240.000.000 |
| NH Phát triển nhà đồng bằng Sông Cửu Long -CN Chợ Lớn (1) | 6.960.000.000 | 6.960.000.000 |
| NH TMCP VN Thương Tín CN HCM (Viet bank)(2) | 59.010.856.912 | 45.000.000.000 |
| NH TM CP VN Thịnh Vượng (VP Bank) (3) | 254.495.000.000 | - |
| Vay ngân hàng của Công ty con | - | 3.004.227.692 |
| NH TMCP Công Thương VN - CN Đông SG (4) (Cty CP ĐT Phước Long) | - | 3.004.227.692 |
| | 320.465.856.912 | 308.204.227.692 |

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Hợp đồng DA 0096.13/HĐTD ngày 09/08/2013- NH PTN ĐBSCL, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức ngân hàng cho vay: 10 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: Góp vốn KD với Công ty CP Thương Mại -DV Sài Gòn (SATRASECO) để đầu tư XD TT Cao Ốc Hàng Xanh tại số 219-221 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.22, Quận Bình Thạnh, TP.HCM.
 - Thời hạn cho vay: 84 tháng;
 - Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh.
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản;
 - Số dư nợ gốc vay dài hạn cuối kỳ 6.960.000.000đ, nợ dài hạn đến hạn trả 760.000.000đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 303/2010/HĐTD - ĐTTC - TD ngày 04/08/2010:**

- Số tiền ngân hàng cho vay: 40 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư XD CC TDH Phước Bình
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh
- Hình thức bảo đảm tiền vay: bảo lãnh tín dụng
- Số dư nợ gốc vay dài hạn tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng + Số dư nợ gốc dài hạn đến hạn trả là 1,25tỷ đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số CHCM.HDDN14.5.5- 16/12/2014 - NH TM CP VN Thương Tín (Việt bank) :

- Số tiền ngân hàng cho vay: 50 tỷ đồng;
- Mục đích vay: VLĐ
- Thời hạn cho vay: 120tháng;
- Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh
- Hình thức bảo đảm tiền vay: QSD nhà 3-5 Pasteur ; P.Nguyễn Thái bình; Q.1- TP.HCM
- Số dư nợ gốc vay dài hạn cuối kỳ là 45 tỷ đồng + Số dư nợ dài hạn đến hạn trả là 2,5tỷ đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 207/2014/HĐHM/CMB -HCM 20/01/2015 - NH TM CP VN Thịnh Vượng (VP Bank):

- Hạn mức tín dụng: 364.560.000.000VND;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh.
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản; cổ phiếu PPI, SC5, PVI
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 254,495tỷ đồng, vay dài hạn đến hạn trả 33,125tỷ đồng.

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng vốn chủ sở hữu |
|------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| 1. Số dư đầu năm | 381.504.200.000 | 434.273.130.048 | (3.201.000.000) | 519.006.925.564 | 73.759.717.976 | 1.405.342.973.588 |
| 2. Tăng vốn trong kỳ | 38.143.060.000 | 62.371.762 | - | 1.369.229.730 | 40.081.631.333 | 79.656.292.825 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 25.015.482.452 | 25.015.482.452 |
| Tăng trong kỳ (*) | 38.143.060.000 | 62.371.762 | - | 1.369.229.730 | 15.066.148.881 | 54.640.810.373 |
| 3. Giảm trong kỳ | - | 38.346.225.350 | (3.201.000.000) | 22.937.641.839 | 74.440.142.458 | 132.523.009.647 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | 46.163.614.216 | 46.163.614.216 |
| Giảm trong kỳ (*) | - | 38.346.225.350 | (3.201.000.000) | 22.937.641.839 | 28.276.528.242 | 86.359.395.431 |
| 4. Số dư cuối năm nay | 419.647.260.000 | 395.989.276.460 | - | 497.438.513.455 | 39.401.206.851 | 1.352.476.256.766 |
| (*) Phát hành cổ phiếu | | | | | | |

| b) | Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Tỷ lệ % | Tỷ lệ % | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|----|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| | | | | VND | VND |
| | Vốn góp của các cổ đông | 100 | 100 | 419.647.260.000 | 381.504.200.000 |
| | | | | 419.647.260.000 | 381.504.200.000 |
| c) | Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | | 6 Tháng Đầu Năm 2015 | Năm 2014 |
| | | | | VND | VND |
| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | | 381.504.200.000 | 381.504.200.000 |
| | - Vốn góp đầu năm | | | 381.504.200.000 | 378.750.000.000 |
| | - Vốn góp tăng trong kỳ | | | 38.143.060.000 | 2.754.200.000 |
| | - Vốn góp cuối kỳ | | | 419.647.260.000 | 381.504.200.000 |
| | Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | | 38.150.420.000 | - |
| | - Cổ tức năm đã chia bằng tiền | | | 38.150.420.000 | - |
| d) | Cổ phiếu | | | 6 Tháng Đầu Năm 2015 | Năm 2014 |
| | Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | | 41.964.726 | 38.150.420 |
| | Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | | 41.964.726 | 38.150.420 |
| | - Cổ phiếu phổ thông | | | 41.964.726 | 38.150.420 |
| | - Cổ phiếu ưu đãi | | | - | - |
| | Số lượng cổ phiếu quỹ | | | - | 165.000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông | | | - | 165.000 |
| | - Cổ phiếu ưu đãi | | | - | - |
| | Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | | 41.964.726 | 37.985.420 |
| | - Cổ phiếu phổ thông | | | 41.964.726 | 37.985.420 |
| | - Cổ phiếu ưu đãi | | | - | - |
| | Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND/cổ phần | | | | |
| 22 | VẬT TƯ, HÀNG HÓA NHẬN GIỮ HỘ, NHẬN GIA CÔNG | | | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
| | Tài sản giữ hộ ⁽¹⁾ | | | 27.043.058.000 | 27.043.058.000 |
| | | | | 27.043.058.000 | 27.043.058.000 |
| | Ngoại tệ (USD) | | | 4525.36 | 1.533 |
| | <i>(1) Công ty được giao tiếp nhận và quản lý một số tài sản được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại Dự án Chợ đầu mối phía đông Thành phố (Chợ đầu mối nông sản Thủ Đức) theo Quyết định 4363/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2008 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh v/v quyết toán vốn đầu tư các hạng mục sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước của dự án Chợ đầu mối phía đông Thành phố.</i> | | | | |
| 23 | TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | | | 6 tháng ĐN 2015 | 6 tháng ĐN 2014 |
| | Doanh thu bán hàng | | | 370.161.104.631 | 151.671.867.372 |
| | Doanh thu cung cấp dịch vụ | | | 102.735.319.372 | 73.491.088.619 |
| | Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | | | 9.454.996.524 | 1.056.137.473 |
| | Doanh thu xuất khẩu | | | 180.479.545 | 5.644.545.549 |
| | | | | 482.531.900.072 | 231.863.639.013 |

| | 6 tháng ĐN 2015 | 6 tháng ĐN 2014 |
|--|------------------------|------------------------|
| 24 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU | | |
| Hàng bán bị trả lại | 96.818.855.108 | 32.983.459.350 |
| Thuế Xuất khẩu | - | 281.626.622 |
| | 96.818.855.108 | 33.265.085.972 |
| 1 25 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng hóa | 273.342.249.523 | 118.688.408.022 |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | 102.735.319.372 | 73.491.088.619 |
| Doanh thu thuần về kinh doanh bất động sản đầu tư | 9.454.996.524 | 1.056.137.473 |
| Doanh thu thuần xuất khẩu | 180.479.545 | 5.362.918.927 |
| | 385.713.044.964 | 198.598.553.041 |
| 26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN | | |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 234.494.732.870 | 98.428.143.969 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 78.297.779.217 | 59.746.317.343 |
| Giá vốn của kinh doanh bất động sản đầu tư | 2.975.667.623 | 536.121.813 |
| Giá vốn xuất khẩu | 176.869.954 | 4.819.046.531 |
| | 315.945.049.664 | 163.529.629.656 |
| 27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn | 558.338.427 | 3.439.058.999 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 233.673.884 | 171.614.260 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 757.938.706 | 6.477.815.604 |
| Lợi nhuận từ thanh lý khoản đầu tư | 30.937.000.000 | 20.140.650.000 |
| Chênh lệch tỷ giá | 15.870.896 | 1.473.954 |
| | 32.502.821.913 | 30.230.612.817 |
| 28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | |
| Chi phí lãi vay | 26.308.521.999 | 26.634.808.066 |
| Chi phí thanh lý các khoản đầu tư đầu tư chứng khoán | 2.070.000.000 | - |
| Chênh lệch tỷ giá | - | 475.723 |
| Lập dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn | 10.883.453.179 | - |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn | (3.688.635.224) | (13.464.207.001) |
| | 35.573.339.954 | 13.171.076.788 |
| 29 THU NHẬP KHÁC | | |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản, CCDC | 680.456.275 | 1.947.758.500 |
| Phạt do vi phạm hợp đồng | 1.332.049.462 | 729.383.908 |
| Thu nhập khác | 11.558.614.118 | 22.337.503 |
| | 13.571.119.855 | 2.699.479.911 |
| 30 CHI PHÍ KHÁC | | |
| Chi phí thanh lý tài sản, CCDC | 1.234.114.771 | - |
| Phạt vi phạm hợp đồng | 461.665.230 | - |
| Chi phí khác | 183.243.867 | 32.125.956 |
| | 1.879.023.868 | 32.125.956 |

| | 6 tháng ĐN 2015 | 6 tháng ĐN 2014 |
|--|-----------------------|------------------------|
| 31 PHÂN LÃI (LỖ) TRONG CTY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT | | |
| Công ty Cổ phần Phát triển nhà Deawon - Thủ Đức | 433.223.394 | 2.240.772.936 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú | | |
| Công ty LD Thuduchouse property venture | | 89.870.307 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng | (836.025.212) | (358.928.321) |
| Công ty Cổ Phần Địa Ốc Đại Á | | 382.864.655 |
| Công ty TNHH Xây dựng Phong Đức | - | (399.670.358) |
| | (402.801.818) | 1.954.909.219 |
| 32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP | | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ | - | 1.711.132.860 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con | 3.043.857.371 | 2.462.727.746 |
| | 3.043.857.371 | 4.173.860.606 |
| 33 LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | | |
| Cty Cổ Phần Thông Đức | (1.217.893.717) | (1.812.649.052) |
| Cty TNHH Đầu Tư Phúc Thịnh Đức | - | 55.208.973 |
| Cty CP Đầu tư Phước Long | 519.946.564 | - |
| | (697.947.153) | (1.757.440.079) |
| 34 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU | | |
| Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau : | | |
| | 6 tháng ĐN 2015 | 6 tháng ĐN 2014 |
| Tổng lợi nhuận sau thuế của cổ đông Cty mẹ | 25.205.728.192 | 23.023.504.251 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 25.205.728.192 | 23.023.504.251 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 41.964.726 | 37.970.360 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 601 | 606 |
| 35 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN | | |
| 36 THÔNG TIN KHÁC | | |
| 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết | | |
| Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận. | | |
| 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | | |
| Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty | | |
| 3. Thông tin hoạt động liên tục | | |
| Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình | | |

Quyết định số 4530/QĐ-UB ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Ủy ban nhân dân TP Hồ Chí Minh về việc giao đất cho Công ty CP Phát triển nhà Thủ Đức để đầu tư xây dựng chợ đầu mối phía Đông thành phố và hạ tầng khu nhà ở phố chợ tại phường Tam Bình, quận Thủ Đức. Theo đó, Công ty đang thực hiện quản lý và khai thác nhà lồng chợ A, nhà lồng chợ B, nhà lồng chợ C và các công trình phụ trợ khác, các tài sản này sẽ được bàn giao lại sau khi hết hạn hợp đồng thuê ký với tiểu thương kinh doanh tại chợ vào ngày 03/07/2053.

BÁO CÁO BỘ PHẬN : in trang sau

Người lập biểu



Lê Ngọc Châu

Kê toán trưởng



Quan Minh Tuấn

Lập ngày 12 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Vũ Bảo Hoàng

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN :

Các giao dịch liên quan với các bên như sau :

| Tên công ty / Mối quan hệ | | Giá trị giao dịch |
|--|--------------------------|-------------------|
| Cty TNHH QL và KD Chợ nông sản Thủ Đức - Công ty con | Nhờ thu tiền ô vựa | 6.354.192.624 |
| | Thuê văn phòng | 477.258.000 |
| | Dịch vụ | 98.181.818 |
| | Lợi nhuận 2014 | 598.115.781 |
| | CN Tam Bình | 1.705.321.326 |
| | Trả tiền tạm mượn vốn | 9.000.000.000 |
| | Trả tiền tạm mượn vốn | 6.000.000.000 |
| | Thi công - Tam Bình | 100.000.000 |
| | Vay ngắn hạn | 50.000.000.000 |
| Cty TNHH DV Tam Bình TĐ- Công ty con | Thuê văn phòng | 49.489.530 |
| | Lợi nhuận được chia | 35.000.000 |
| | Lợi nhuận chia Cty Chợ | 51.387.428 |
| | Cung cấp DV quảng cáo | 516.125.000 |
| | Dịch vụ quản lý chung cư | 657.915.904 |
| Trả TDH tiền thuê đất | 931.525.930 | |
| Cty Cổ phần Thông Đức Công ty Con | Chi phí lãi vay | 1.325.166.667 |
| | Dịch vụ | 20.199.945 |
| Cty TNHH Nước Đá tinh Khiết Đông An Bình | Mua hàng | 8.100.000 |
| | Mua hàng - chợ | 30.654.000 |
| Cty TNHH Phúc Thịnh Đức - Công ty con | Thuê văn phòng | 10.909.091 |
| | Lai vay | 67.875.000 |
| Cty CP Thuduchouse Wood TRADING Công ty con | Thuê văn phòng | 16.363.638 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| Tên công ty / Đối tượng | Giao dịch | Giá trị khoản (phải trả), phải thu |
|--|----------------------------|------------------------------------|
| | Cho thuê Kiosque, ô vựa | 24.248.649.037 |
| Công ty TNHH QL và KD Chợ nông sản Thủ Đức - Công ty con | Ký quỹ thuê văn phòng | (97.433.420) |
| | DV vệ sinh | (54.000.000) |
| | Vay vốn | 50.000.000.000 |
| | Phải trả tiền tạm mượn vốn | (3.000.000.000) |
| Công Ty TNHH Nước Đá Tinh Khiết Đông An Bình - Cty con | Mua hàng | (720.000) |
| Công ty TNHH DV Tam Bình Thủ Đức - Công ty con | Cung cấp dịch vụ | (182.147.000) |
| | Nhận ký quỹ thuê văn phòng | (13.700.000) |
| | Thuê văn phòng | 74.912.583 |
| Công ty CP Thông Đức - Công ty con | Vay vốn | 28.000.000.000 |
| | Lãi vay | 3.557.458.334 |
| | Dịch vụ | (12.600.000) |
| Cty TNHH Phúc Thịnh Đức - Công ty con | Ký quỹ thuê VP | (14.000.000) |
| | Lãi vay | (11.250.000) |
| | TDH vay | (1.500.000.000) |
| | Thuê văn phòng | 22.400.000 |
| Cty CP Thuduchouse Wood TRADING Công ty con | Thuê văn phòng | 15.000.000 |

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN
Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

| | TDH | | CHO | | TB | | Thông Đứơc | | Tổng cộng |
|---|-----------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|-------------------|------------|--|-----------|
| | Địa ốc | Dịch vụ quản lý chợ | Dịch vụ quản lý chợ | Dịch vụ quản lý chợ | Thương mại, dịch vụ | Dịch vụ khách sạn | Khác | | |
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 162.774.301.954 | 75.107.282.392 | 2.136.592.823 | 6.843.431.252 | 138.865.072.908 | 385.726.681.329 | | | |
| 2. DTT từ bán hàng cho các bộ phận khác | | 575.439.818 | 1.223.530.434 | 20.199.945 | 52.390.364 | 1.871.560.561 | | | |
| 3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 6.606.316.931 | 10.256.717.487 | (197.485.514) | (5.102.549.683) | 4.699.345.020 | 16.262.344.241 | | | |
| 4. Tổng chi phí mua tài sản cố định | | - | - | - | 8.514.974.981 | 8.514.974.981 | | | |
| 5. Tổng tài sản | 653.776.262.639 | 158.100.506.181 | 16.359.078.957 | 149.744.707.470 | 559.098.195.889 | 2.169.689.570.703 | | | |
| Tài sản bộ phận | 653.776.262.639 | 158.100.506.181 | 16.359.078.957 | 149.744.707.470 | 559.098.195.889 | 1.537.078.751.136 | | | |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | - | 632.610.819.567 | | | |
| 6. Tổng nợ phải trả | 326.615.638.233 | 98.218.991.299 | 9.297.001.233 | 34.990.884.213 | 767.532.381 | 793.669.541.896 | | | |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 326.615.638.233 | 98.218.991.299 | 9.297.001.233 | 34.990.884.213 | 767.532.381 | 469.890.047.359 | | | |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | - | 323.779.494.537 | | | |

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu ở khu vực phía Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý